



niǎo kàn

鸟瞰

noun/verb · bird's-eye view; overlook from above

Example Sentences

cóng shān dǐng kě yǐ niǎo kàn zhěng gè chéng shì

从山顶可以鸟瞰整个城市。

From the mountaintop, you can get a bird's-eye view of the entire city.

chéng zuò zhí shēng jī niǎo kàn dà xiá gǔ jǐng sè lìng rén tàn wéi guān zhǐ

乘坐直升机鸟瞰大峡谷，景色令人叹为观止。

Taking a helicopter to overlook the Grand Canyon offers a breathtaking view.

Trace each character, then write the word on your own.

鸟鸟鸟鸟鸟鸟鸟鸟

瞰瞰瞰瞰瞰瞰瞰瞰瞰瞰瞰瞰

瞰瞰瞰瞰瞰瞰瞰瞰瞰瞰